

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu 5 tháng năm 2025

	Đơn vị tính	Ước tính 5 tháng năm 2025	5 tháng năm 2025 so cùng kỳ năm 2024 (%)
1 Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	-	106,06
2 Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý	Triệu đồng	2.370.468	92,02
3 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Triệu đồng	60.174.021	113,66
4 Chỉ số giá tiêu dùng bình quân	%	-	104,01
5 Doanh thu hoạt động ngành vận tải	Triệu đồng	3.727.201	111,99
6 Tổng thu ngân sách nhà nước (Lũy kế đến ngày 25/5/2025)	Triệu đồng	9.530.970	129,48
7 Tổng chi ngân sách địa phương (Lũy kế đến ngày 25/5/2025)	Triệu đồng	8.433.602	108,26

2. Sản xuất nông nghiệp

	Ha; %		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Diện tích gieo trồng cây hàng năm	152.719	151.855	99,43
Lúa	144.093	142.795	99,10
Lúa đông xuân	72.813	72.031	98,93
Lúa hè thu	71.280	70.764	99,28
Các loại cây khác	8.626	9.060	105,03
Ngô	555	547	98,56
Rau các loại	6.169	6.530	105,85
Đậu các loại	609	630	103,45
Cây màu khác	1.293	1.353	104,64

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	%			
	Thực hiện tháng 4/2025 so với cùng kỳ	Ước tính tháng 5/2025 so với tháng trước	Ước tính tháng 5/2025 so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2025 với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	106,53	100,60	101,88	106,06
Khai khoáng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	107,66	100,87	99,38	106,25
Sản xuất chế biến thực phẩm	106,16	103,84	98,24	104,48
Sản xuất đồ uống	159,44	96,50	122,57	114,63
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	105,26	110,74	116,62	83,98
Dệt	154,51	100,00	170,66	114,66
Sản xuất trang phục	125,42	108,51	132,29	114,39
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	102,63	97,13	88,72	101,05
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);	...	...	...	...
Sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	...	...	...	...
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	139,89	102,37	205,39	161,63
In, sao chép bản ghi các loại	111,99	103,44	103,22	106,71
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	...	...	...	...
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	86,49	106,34	91,07	97,05
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	115,34	99,75	167,90	132,56
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	116,22	102,70	121,84	128,62
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	108,10	100,68	106,37	107,51
Sản xuất kim loại	194,83	90,91	114,94	253,08
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	125,78	98,29	136,11	125,13
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	...	...	...	...
Sản xuất thiết bị điện	...	...	...	...
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	96,50	108,52	82,97	55,00
Sản xuất xe có động cơ	...	...	...	...
Sản xuất phương tiện vận tải khác	...	117,52	...	...
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	367,17	102,97	291,57	101,64
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	105,78	109,28	110,40	110,69
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	...	...	...	...
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	101,15	99,01	119,05	105,48
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	98,55	100,71	105,43	100,79
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	95,97	98,05	101,73	97,92
Thoát nước và xử lý nước thải	...	...	...	...
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,54	102,67	108,20	102,83
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	...	...	...	...

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 4/2025	Ước tính tháng 5/2025	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2025	Tháng 5/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối 5/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm						
(Theo ngành sản phẩm mới)						
- Phi lê đông lạnh	Tấn	19.112	20.525	87.361	92,54	87,45
- Tôm đông lạnh	Tấn	4.170	4.409	20.479	177,02	179,11
- Xay xát gạo	Tấn	375.692	383.488	1.687.412	73,85	92,41
- Thức ăn gia súc	Tấn	43.296	45.363	212.031	106,43	102,31
- Thức ăn thủy sản	Tấn	61.351	61.938	280.214	101,37	109,12
- Bia đóng lon	1.000 Lít	1.128	4.218	13.193	146,92	98,97
- Nước ngọt (cocacola, 7 up, ...)	1.000 Lít	31.055	26.791	126.653	115,83	117,22
- Nước yến và nước bổ dưỡng khác	1.000 Lít	948,00	1.019,00	2.781	282,27	96,87
- Thuốc lá có đầu lọc	1.000 Bao	10.438	11.559	47.744	116,62	83,98
- Bao và túi dùng để đóng, gói hàng từ nguyên liệu dệt khác	1.000 Cái	2.400	2.400	12.400	91,60	106,29
- Quần áo may sẵn	1.000 Cái	628	687	3.261	132,19	112,30
- Phân khoáng và phân hóa học NPK	Tấn	251	200	1.047	156,25	169,84
- Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhấn)	1000 chiếc	5.150	5.270	26.030	207,89	161,73
- Dược phẩm chứa hóc môn nhưng không có kháng sinh dạng viên	Triệu viên	814	811	4.040	186,01	138,62
- Bao và túi (kể cả loại hình nan) từ plastic khác	Tấn	1.052	1.064	6.959	82,87	113,23
- Xi măng	1.000 Tấn	138	139	682	94,96	95,96
- Sắt thép	Tấn	12.222	11.111	97.778	114,94	253,08
- Đinh, đinh mũ, ghim dập	Tấn	1.526	1.500	6.472	136,11	125,13
- Điện thương phẩm	Triệu KWh	300	305	1.408	105,22	104,81
- Nước uống được	1.000 M3	4.881	4.786	23.314	101,73	97,92
- Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	21.279	21.815	102.106	110,44	120,98

5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	Triệu đồng; %					
	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện tháng 4 năm 2025	Ước tính tháng 5 năm 2025	Ước tính 5 tháng năm 2025	So với cùng kỳ năm trước	
					Tháng 5 năm 2025	5 tháng năm 2025
TỔNG SỐ	11.289.575	494.587	510.507	2.370.468	85,91	92,02
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	8.144.356	321.798	331.261	1.534.163	82,10	90,56
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	1.089.313	40.500	44.666	194.316	134,27	96,08
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	715.820	13.635	20.500	93.315	108,97	90,12
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	3.029.086	122.333	124.450	559.259	81,27	76,19
Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	497.369	33.515	34.505	147.417	51,09	49,81
Vốn khác	3.528.588	125.450	127.640	633.171	86,47	140,96
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	3.145.219	172.789	179.246	836.305	93,98	94,82
Vốn cân đối ngân sách huyện	1.543.311	81.456	82.988	396.335	63,67	67,12
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	837.452	49.270	50.550	236.409	64,48	68,53
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	1.601.908	91.333	96.258	439.970	159,42	150,93
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

6. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	8.270.015	8.576.345	41.317.842	115,73	113,11
Lương thực, thực phẩm	3.208.563	3.342.055	15.771.113	126,11	122,12
Hàng may mặc	195.205	202.951	981.869	102,99	92,83
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	976.453	987.881	5.024.366	116,22	115,95
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	86.929	90.543	419.197	104,32	96,21
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.069.957	1.113.407	5.368.104	103,20	102,46
Ô tô các loại	573.081	636.275	2.786.143	121,19	125,63
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	231.265	220.735	1.209.083	88,82	88,15
Xăng, dầu các loại	1.035.224	1.072.093	5.369.000	104,64	102,53
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	83.955	84.834	458.533	88,86	99,04
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	436.458	429.210	2.020.050	131,99	125,42
Hàng hóa khác	203.517	214.931	1.074.302	107,39	106,40
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	169.409	181.430	836.082	139,26	130,22

7. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.601.172	1.684.527	7.897.089	118,30	111,63
Dịch vụ lưu trú	116.320	118.475	564.539	130,52	122,72
Dịch vụ ăn uống	1.484.852	1.566.052	7.332.551	117,47	110,86
Du lịch lữ hành	60.905	82.217	276.881	97,67	107,47
Dịch vụ khác	2.023.571	2.006.132	10.682.208	102,50	117,61

8. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	11.955.663	12.349.220	60.174.021	113,55	113,66
Bán lẻ hàng hóa	8.270.015	8.576.345	41.317.842	115,73	113,11
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.601.172	1.684.527	7.897.089	118,30	111,63
Du lịch lữ hành	60.905	82.217	276.881	97,67	107,47
Dịch vụ khác	2.023.571	2.006.132	10.682.208	102,50	117,61

9. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

	Chỉ số giá tháng 5/2025 so với:				%
	Kỳ gốc 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	Bình quân cùng kỳ
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	116,86	102,93	101,84	99,58	104,01
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	122,19	102,37	100,90	99,66	103,51
Trong đó:					
Lương thực	130,02	98,09	97,03	99,78	98,83
Thực phẩm	118,84	102,79	101,35	99,53	103,75
Ăn uống ngoài gia đình	125,08	103,11	101,32	99,88	104,88
Đồ uống và thuốc lá	112,75	101,93	101,56	99,97	102,25
May mặc, mũ nón và giày dép	99,54	94,43	99,92	100,00	94,99
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	125,69	111,39	105,54	98,48	112,61
Thiết bị và đồ dùng gia đình	111,19	100,64	99,74	100,06	100,98
Thuốc và dịch vụ y tế	122,71	116,62	115,87	100,08	116,63
Trong đó: Dịch vụ y tế	128,91	121,56	121,56	100,11	121,55
Giao thông	105,70	93,06	98,15	99,38	95,02
Bưu chính viễn thông	95,22	99,39	99,64	100,00	99,63
Giáo dục	113,82	101,54	100,01	100,00	106,07
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	113,54	101,79	100,00	100,00	107,16
Văn hóa, giải trí và du lịch	108,84	104,22	104,38	100,03	102,69
Hàng hóa và dịch vụ khác	136,63	111,02	101,00	100,32	111,00
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	297,63	153,08	137,20	112,06	141,53
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	112,30	102,68	102,61	100,87	103,37

10. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải*Triệu đồng*

	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	779.738,50	3.727.201,20	101,25	117,44	111,99
Vận tải hành khách	138.153,31	685.629,96	98,58	106,48	109,12
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	494,86	2.118,28	105,38	6,62	7,48
Đường thủy nội địa	9.354,32	41.006,35	105,62	155,82	114,14
Đường bộ	128.304,13	642.505,33	98,08	110,36	113,90
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	518.177,09	2.470.548,07	101,26	129,47	117,24
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	5.767	24.006,42	121,30	182,67	162,46
Đường thủy nội địa	162.498,33	752.261,20	99,89	174,57	169,47
Đường bộ	349.911,96	1.694.280,45	101,63	115,11	102,77
Hàng không	-	-	-	-	-
Kho bãi, DV hỗ trợ vận tải	89.209,36	417.692,96	102,45	79,56	86,58
Bưu chính, chuyển phát	34.198,74	153.330,21	102,21	156,71	139,28

11. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	2.366,32	12.332,15	101,18	116,87	108,11
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	1,17	5,68	100,92	4,81	6,16
Đường thủy nội địa	1.262,83	6.221,33	104,07	137,78	109,25
Đường bộ	1.102,32	6.105,13	98,06	101,70	108,62
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	188.517,78	1.044.875,03	98,51	99,60	106,49
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	204,12	994,34	100,92	4,81	6,16
Đường thủy nội địa	3.394,00	15.538,82	106,46	141,74	109,37
Đường bộ	184.919,66	1.028.341,87	98,37	101,31	108,17
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	2.409,68	11.440,55	100,29	137,22	126,65
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	10,48	43,64	121,30	182,69	162,51
Đường thủy nội địa	1.194,69	5.536,21	99,00	174,57	169,28
Đường bộ	1.204,51	5.860,70	101,44	112,99	102,17
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	441.043,75	2.063.947,42	100,66	144,44	133,34
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	11.532	48.007	121,30	182,69	162,51
Đường thủy nội địa	256.046	1.183.202	99,72	174,43	169,10
Đường bộ	173.465,62	832.739,15	100,92	113,93	101,73
Hàng không	-	-	-	-	-

12. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	Triệu đồng				
	TH 4 tháng năm 2025	TH 25 ngày tháng 5 năm 2025	Lũy kế TH đến 25 ngày tháng 5 năm 2025	Lũy kế TH so với dự toán HĐND TP năm 2025 (%)	Lũy kế TH so với cùng kỳ (%)
Tổng thu NSNN trên địa bàn	6.141.446	3.389.524	9.530.970	41,61	129,48
A. Thu NSNN theo dự toán được giao (I+II)	5.104.167	769.899	5.874.066	47,52	115,85
I. Thu nội địa	4.992.036	746.237	5.738.273	47,49	116,16
1. Thu từ DNNN	224.892	26.737	251.629	38,24	86,72
2. Thu từ DN có vốn ĐTNN	582.454	76.692	659.146	55,86	108,68
3. Thu từ khu vực CTN, dịch vụ ngoài nhà nước	1.269.669	190.879	1.460.548	49,51	107,92
4. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-	-
5. Thuế thu nhập cá nhân	702.498	93.672	796.170	64,21	123,17
6. Lệ phí trước bạ	149.070	28.535	177.605	41,30	105,10
7. Thuế bảo vệ môi trường	317.763	71.542	389.305	29,49	121,00
8. Thu phí, lệ phí	86.303	12.556	98.859	48,22	102,31
9. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	15.269	2.663	17.932	51,23	87,72
10. Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	216.959	17.874	234.833	129,74	477,25
11. Tiền sử dụng đất	291.789	65.194	356.983	23,03	113,20
12. Thu tiền bán nhà, KH, thuê nhà thuộc SHNN	3.882	-	3.882	38,82	127,94
13. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	619	1.514	2.133	26,66	121,19
14. Thu khác ngân sách	221.117	20.379	241.496	85,33	187,46
15. Thu cổ tức, lợi nhuận	320,00	-	320,00	2,67	114,20
16. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	909.432	138.000	1.047.432	51,85	111,75
II. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	112.131	23.662	135.793	48,50	104,29
B. Thu vay để bù đắp bội chi theo hạn mức được duyệt	-	-	-	-	-
C. Các khoản huy động, đóng góp	221	48	269	-	15,26
D. Thu bổ sung có mục tiêu từ NSTW	1.001.691	2.619.190	3.620.881	100,00	174,61
E. Thu hoàn trả các cấp ngân sách	35.367	375	35.742	-	1.820,48
F. Thu viện trợ	-	13	13	-	-

13. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

	Triệu đồng				
	TH 4 tháng năm 2025	TH 25 ngày tháng 5 năm 2025	Lũy kế TH đến 25 ngày tháng 5 năm 2025	Lũy kế TH so với dự toán HĐND TP năm 2025 (%)	Lũy kế TH so với cùng kỳ (%)
Tổng chi ngân sách địa phương	7.383.692	1.049.910	8.433.602	38,89	108,26
I. Chi đầu tư phát triển	3.893.264	214.902	4.108.165	-	78,39
II. Chi thường xuyên	2.710.323	638.474	3.348.797	38,51	132,16
Trong đó:					
- Chi quốc phòng và an ninh:	100.692	16.254	116.946	54,67	124,13
+ Quốc phòng	84.875	13.959	98.834	61,96	123,22
+ An Ninh	15.817	2.295	18.112	33,30	129,33
- Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	1.088.374	282.613	1.370.987	36,83	133,23
- Sự nghiệp y tế	161.194	41.125	202.319	48,64	112,35
- Chi đảm bảo xã hội	290.600	50.983	341.583	101,91	129,88
- Chi quản lý hành chính	397.626	67.110	464.736	43,66	134,95
- Chi khác ngân sách	63.021	20.382	83.403	8,83	337,68
- Chi ngân sách xã	324.585	79.120	403.705	43,15	137,29
III. Dự phòng ngân sách					
IV. Chi trả nợ lãi	3.654	0,00	3.654	2,10	108,89
V. Chi trả nợ gốc					
VI. Chi hoàn trả ngân sách cấp trên	35.367	374	35.741	-	1.820,73

14. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	18	94	105,88	128,57	75,81
Đường bộ	18	92	112,50	128,57	75,41
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	2	-	-	100
Số người chết (Người)	11	64	137,50	100,00	110,34
Đường bộ	11	62	157,14	100,00	106,90
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	2	-	-	-
Số người bị thương (Người)	8	50	53,33	88,89	47,62
Đường bộ	8	49	57,14	88,89	47,12
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	1	-	-	100,00
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	2	4	100	66,67	44,44
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	9,5	172,5	5,83	0,61	1,09